

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN LUẬT KHANG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN LUẬT KHANG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANG PHAT CONSULTING LAW JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KHANG PHAT LAW.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110380393

**3. Ngày thành lập:** 07/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, ngõ 43 Phố Doãn Kế Thiện, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0334129889

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                               | 4610     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                           | 4649     |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                          | 4651     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                       | 4653     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                         | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                      | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                            | 4669     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                    | 8230     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>(Trừ dịch vụ báo cáo tòa án, Hoạt động đấu giá, Dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                          | 8299     |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính; | 8559     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560        |
| 13. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9000        |
| 14. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9329        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9639        |
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820        |
| 19. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7010        |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020(Chính) |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7110        |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất (Trừ thiết kế công trình xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ;<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...);<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490        |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                           | 4791 |
| 28. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                      | 4799 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.                                                             | 5229 |
| 32. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                              | 5610 |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                   | 5621 |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 37. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 38. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình<br>truyền hình                                                                                                                                   | 5911 |
| 39. | Hoạt động hậu kỳ<br>(Trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình<br>truyền hình)                                                                                                                  | 5912 |
| 40. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương<br>trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình<br>truyền hình)                                                      | 5913 |
| 41. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi<br>giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao<br>động, việc làm<br>- Dịch vụ việc làm | 7810 |
| 42. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động                                                                                                                                                 | 7820 |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 44. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                                        | 7990 |
| 46. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                         | 8211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Photo, chuẩn bị tài liệu<br>- Dịch vụ hỗ trợ thư ký;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8219 |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 49. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 50. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ đá quý và đá bán quý;<br>-Bán lẻ đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý và đá bán quý.<br>-Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ đồ và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác; | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ THẾ ĐÔNG    | Thôn Cát Lợi, Xã<br>Hoàng Đại, Thành<br>phố Thanh Hoá,<br>Tỉnh Thanh Hoá,<br>Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 100,00<br>0  | 0380940406<br>66                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 100,00<br>0  |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ VĂN<br>TÙNG | Số 1/87 Vạn Mỹ,<br>Phường Vạn Mỹ,<br>Quận Ngô Quyền,<br>Thành phố Hải<br>Phòng, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       | 0310890191<br>25                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                   |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN TÌNH | Thôn Rẫy, Xã Vạn Trạch, Huyện Bồ Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 | 044095009872 |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                   | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 |              |
|   |                 |                                                                   |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ VĂN TÙNG**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **01/04/1989**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **031089019125**

Ngày cấp: **28/06/2021**

Nơi cấp: **Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **Số 1/87 Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Số 1/87 Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội